

**Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng  
Miền Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (“CNĐKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)	Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung và tại Campuchia.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Công	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Lê Quang Hồng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2014



Số tham chiếu: 61000411/16363943 - HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 7 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán:  
0048-2013-004-1



Hàng Nhật Quang  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán:  
1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>363.176.779.993</b>	<b>352.854.260.107</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>25.952.131.178</b>	<b>43.083.964.747</b>
111	1. Tiền		19.940.464.478	26.872.271.347
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.011.666.700	16.211.693.400
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>365.000.000</b>	<b>415.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		365.000.000	415.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>129.324.140.290</b>	<b>100.388.748.148</b>
131	1. Phải thu khách hàng		109.957.049.880	81.094.060.626
132	2. Trả trước cho người bán		16.030.777.305	16.012.087.596
135	3. Các khoản phải thu khác	5	4.922.880.531	4.254.194.187
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.586.567.426)	(971.594.261)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>195.714.196.848</b>	<b>195.713.847.104</b>
141	1. Hàng tồn kho		196.672.321.399	196.845.863.967
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(958.124.551)	(1.132.016.863)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.821.311.677</b>	<b>13.252.700.108</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.939.371.703	968.676.758
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.315.043.392	616.892.470
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		37.973.705	730.797.257
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.528.922.877	10.936.333.623
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>104.916.958.591</b>	<b>71.162.721.847</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>96.762.552.820</b>	<b>68.371.942.333</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	59.266.605.344	30.602.965.321
222	Nguyên giá		104.149.242.009	71.993.004.058
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(44.882.636.665)	(41.390.038.737)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	37.477.402.021	37.755.713.376
228	Nguyên giá		40.938.999.233	40.924.453.793
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(3.461.597.212)	(3.168.740.417)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.545.455	13.263.636
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.050.243.299</b>	<b>1.502.589.963</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.235.105.354	1.118.014.381
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.3	1.815.137.945	255.935.582
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	128.640.000
<b>269</b>	<b>III. Lợi thế thương mại</b>	<b>10</b>	<b>1.104.162.472</b>	<b>1.288.189.551</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>468.093.738.584</b>	<b>424.016.981.954</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>166.647.213.556</b>	<b>155.251.033.463</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>165.206.127.345</b>	<b>152.947.441.044</b>
311	1. Vay ngắn hạn	11	32.251.298.140	12.526.000.000
312	2. Phải trả người bán		69.219.199.992	97.992.933.899
313	3. Người mua trả tiền trước		1.566.304.933	1.414.815.236
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.018.753.177	4.367.761.845
315	5. Phải trả người lao động		2.483.080.874	9.765.868.589
316	6. Chi phí phải trả	13	7.470.407.549	1.163.511.434
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	43.431.287.795	20.478.892.360
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.765.794.885	5.237.657.681
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.441.086.211</b>	<b>2.303.592.419</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.122.829.265	904.442.733
334	2. Vay dài hạn	15	-	520.892.740
339	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		318.256.946	878.256.946
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>16</b>	<b>300.442.526.784</b>	<b>267.716.176.241</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>300.442.526.784</b>	<b>267.716.176.241</b>
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.035.794.412
414	3. Cổ phiếu quỹ		(817.291.640)	(332.671.640)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		69.635.542.187	58.025.771.881
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		14.986.770.145	15.976.217.258
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.193.421.680	36.087.394.330
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>1.003.998.244</b>	<b>1.049.772.250</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>468.093.738.584</b>	<b>424.016.981.954</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	388.967.532	316.726.772
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	84.924	4.583
- Euro (EUR)	250	702

  
Lê Quang Hồng  
Người lập

  
Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng

  
Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

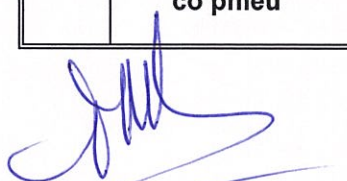
Ngày 7 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	654.847.039.170	492.693.334.868
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(51.766.129.488)	(33.524.494.544)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	603.080.909.682	459.168.840.324
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(442.347.883.143)	(310.379.214.425)
20	5. Lợi nhuận gộp		160.733.026.539	148.789.625.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	2.593.332.819	3.117.641.893
22	7. Chi phí tài chính	18	(6.337.210.343)	(1.017.542.676)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(4.420.001.086)	(1.025.406.149)
24	8. Chi phí bán hàng	19	(44.738.610.695)	(37.132.873.505)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(35.211.350.206)	(33.777.414.324)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.039.188.114	79.979.437.287
31	11. Thu nhập khác		731.714.869	481.432.109
32	12. Chi phí khác		(434.346.506)	(205.684.128)
40	13. Lợi nhuận khác		297.368.363	275.747.981
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		77.336.556.477	80.255.185.268
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.2	(1.895.917.306)	(12.463.536.680)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	20.3	1.559.202.363	15.769.943
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		76.999.841.534	67.807.418.531
61	Trong đó:			
	Phần thuộc các cổ đông thiểu số		(45.774.006)	(343.284.319)
62	Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		77.045.615.540	68.150.702.850
70	18. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	22	5.150	4.577



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng

Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>77.336.556.477</b>	<b>80.255.185.268</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	7, 8, 10	6.725.436.760	7.208.282.335
03	Các khoản dự phòng		441.080.853	(1.798.708.583)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		468.511.502	158.315.965
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.711.592.059)	(3.081.629.312)
06	Chi phí lãi vay	18	4.420.001.086	1.025.406.149
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>87.679.994.619</b>	<b>83.766.851.822</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(27.058.503.042)	(41.999.062.895)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		173.542.568	(95.745.824.281)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(30.318.492.870)	53.543.046.520
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(4.339.496.024)	1.463.910.881
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.420.001.086)	(1.025.406.149)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20.2	(5.509.673.464)	(10.350.468.352)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.805.027.300	92.560.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14.187.978.594)	(4.509.107.612)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>11.824.419.407</b>	<b>(14.763.500.066)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(34.985.347.857)	(3.409.393.036)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		402.597.273	70.000.000
23	Tiền chi cho vay		-	(215.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		1.376.254.727	3.395.490.678
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(33.206.495.857)</b>	<b>(158.902.358)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	6.300.833.000
33	Tiền vay ngắn hạn		213.131.664.670	37.900.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(193.927.259.270)	(26.871.000.000)
36	Cổ tức đã trả		(14.946.363.200)	(29.585.477.200)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>4.258.042.200</b>	<b>(12.255.644.200)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(17.124.034.250)	(27.178.046.624)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	43.083.964.747	70.262.011.371
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.799.319)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	25.952.131.178	43.083.964.747



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (“CNDKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNDKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)	Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung và tại Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 441 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 381).

Công ty có 2 công ty con như sau:

***Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (“SSE”)***

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị của SSE đã thông qua Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ quyết định giao cho Ban Giám đốc thực hiện các thủ tục xin phá sản công ty này. Tại ngày lập báo cáo này, SSE đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ cần thiết để xin phá sản theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

***Công ty CP Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An (“NNA”)***

NNA là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NNA tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NNA là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản, xăng dầu, hàng điện tử, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu trong NNA.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Dự phòng**

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)*

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	532.112.940	234.065.009
Tiền gửi ngân hàng	19.408.351.538	26.638.206.338
Các khoản tương đương tiền	<u>6.011.666.700</u>	<u>16.211.693.400</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.952.131.178</u></b>	<b><u>43.083.964.747</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nông dân	1.978.555.433	2.237.674.180
Phải thu từ nhân viên	708.854.565	426.096.690
Phải thu tiền lãi	31.888.889	70.750.000
Phải thu khác	2.203.581.644	1.519.673.317
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.922.880.531</u></b>	<b><u>4.254.194.187</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	85.856.862.892	48.522.273.281
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	57.495.991.458	75.250.690.140
Thành phẩm	32.416.477.129	52.611.456.335
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.034.148.298	11.905.815.918
Hàng mua đang đi đường	2.289.074.588	4.095.558.478
Hàng gửi đi bán	2.364.072.572	3.267.563.465
Công cụ, dụng cụ	2.215.694.462	1.192.506.350
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>196.672.321.399</u></b>	<b><u>196.845.863.967</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(958.124.551)</u>	<u>(1.132.016.863)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>195.714.196.848</u></b>	<b><u>195.713.847.104</u></b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.132.016.863)	(2.750.229.590)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	(958.124.551)	(1.132.016.863)
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>1.132.016.863</u>	<u>2.750.229.590</u>
Số cuối năm	<b><u>(958.124.551)</u></b>	<b><u>(1.132.016.863)</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	37.930.900.612	17.494.097.597	14.450.396.347	2.117.609.502	71.993.004.058
Mua mới trong năm	30.358.893.754	3.624.465.526	1.250.984.146	428.283.647	35.662.627.073
Giảm khác (*)	(337.543.197)	(1.208.725.765)	(758.920.680)	(1.070.436.890)	(3.375.626.532)
Thanh lý	-	-	(130.762.590)	-	(130.762.590)
Số cuối năm	67.952.251.169	19.909.837.358	14.811.697.223	1.475.456.259	104.149.242.009
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	13.991.070.391	4.850.733.351	4.043.245.582	504.863.792	23.389.913.116
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	22.193.689.889	9.731.207.815	8.086.052.805	1.379.088.228	41.390.038.737
Khấu hao trong năm	2.925.201.863	1.523.556.293	1.596.530.437	185.336.846	6.230.625.439
Giảm khác (*)	(257.281.108)	(700.750.315)	(832.753.896)	(844.878.432)	(2.635.663.751)
Thanh lý	-	-	(102.363.760)	-	(102.363.760)
Số cuối năm	24.861.610.644	10.554.013.793	8.747.465.586	719.546.642	44.882.636.665
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	15.737.210.723	7.762.889.782	6.364.343.542	738.521.274	30.602.965.321
Số cuối năm	43.090.640.525	9.355.823.565	6.064.231.637	755.909.617	59.266.605.344

(\*) Trong năm, Nhóm Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	40.684.335.409	240.118.384	40.924.453.793
Mua mới trong năm	-	40.800.000	40.800.000
Giảm khác (*)	-	(26.254.560)	(26.254.560)
Số cuối năm	<u>40.684.335.409</u>	<u>254.663.824</u>	<u>40.938.999.233</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	446.302.520	213.863.824	660.166.344
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>			
Số đầu năm	2.941.033.094	227.707.323	3.168.740.417
Khấu trừ trong năm	299.900.296	10.883.946	310.784.242
Giảm khác (*)	-	(17.927.447)	(17.927.447)
Số cuối năm	<u>3.240.933.390</u>	<u>220.663.822</u>	<u>3.461.597.212</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>37.743.302.315</u>	<u>12.411.061</u>	<u>37.755.713.376</u>
Số cuối năm	<u>37.443.402.019</u>	<u>34.000.002</u>	<u>37.477.402.021</u>

(\*) Trong năm, Nhóm Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu trừ tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí nghiên cứu giống	2.076.851.769	-
Công cụ, dụng cụ	2.349.532.240	149.177.052
Chi phí sửa chữa, cải tạo	715.267.469	907.375.360
Khác	93.453.876	61.461.969
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.235.105.354</u></b>	<b><u>1.118.014.381</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**10. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<i>VNĐ</i>
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất NNA</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	1.840.270.788
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Số đầu năm	552.081.237
Phân bổ trong năm	184.027.079
Số cuối năm	736.108.316
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	1.288.189.551
Số cuối năm	1.104.162.472

**11. VAY NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	31.730.405.400	12.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 15</i> )	520.892.740	526.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.251.298.140</b>	<b>12.526.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**11. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Công ty thực hiện khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VNĐ)	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
<i>Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</i>				
Số VNM 03120871	4.934.405.400	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2014 đến ngày 16 tháng 4 năm 2014	5,9%	(i) Các khoản phải thu từ khách hàng của Công ty và (ii) giá trị hàng tồn kho tối thiểu 990.000 Đô la Mỹ
<i>Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Hội sở</i>				
Số SHBVN/2013/SSC/PK03	5.000.000.000	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2014 đến ngày 24 tháng 6 năm 2014	7,44%	Tất cả quyền sở hữu và lợi ích từ các hợp đồng bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị tối thiểu 110% hạn mức tín dụng (66 tỷ đồng VNĐ)
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
Số 1700-LAV-200801317	14.796.000.000	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2014 đến ngày 17 tháng 4 năm 2014	11%	Tín chấp
<i>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</i>				
Số BFL/072013-531	7.000.000.000	Ngày 27 tháng 1 năm 2014	6,6%	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>31.730.405.400</u></b>			

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	810.480.276	582.106.233
Thuế thu nhập cá nhân	149.516.866	119.691.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20.2)	50.573.720	3.664.329.878
Thuế khác	8.182.315	1.634.258
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.018.753.177</u></b>	<b><u>4.367.761.845</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	6.987.186.133	868.237.500
Chi phí vận chuyển	62.049.748	-
Khác	421.171.668	295.273.934
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.470.407.549</u></b>	<b><u>1.163.511.434</u></b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	37.864.988.950	15.483.964.650
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	966.423.141	935.634.142
Kinh phí công đoàn	162.430.768	415.107.229
Bảo hiểm xã hội	143.177.460	74.258.358
Bảo hiểm y tế	92.440.005	10.866.780
Bảo hiểm thất nghiệp	12.429.150	16.097.166
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.189.398.321	3.542.964.035
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>43.431.287.795</u></b>	<b><u>20.478.892.360</u></b>

**15. VAY DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	<u>520.892.740</u>	<u>1.046.892.740</u>
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)	520.892.740	526.000.000
Nợ dài hạn	-	520.892.740

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hạt giống tại Hà Nội. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	Số cuối năm	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Số 41/2006-HĐTD-VNN-TD1	<u>520.892.740</u>	Hoàn trả trong vòng 8 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên	5,4%/năm	Tổng giá trị tài sản hoàn thành từ dự án

**Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:</b>							
Số đầu năm	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	48.553.145.647	12.818.685.180	16.305.309.203	229.003.099.802
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	1.470.543.532	4.830.289.468	-	-	-	6.300.833.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	68.150.702.850	68.150.702.850
Trích lập các quỹ	-	-	-	9.472.626.234	3.157.532.078	(12.630.158.312)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.052.057.326)	(5.052.057.326)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(29.887.804.000)	(29.887.804.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(798.598.085)	(798.598.085)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	58.025.771.881	15.976.217.258	36.087.394.330	267.716.176.241
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:</b>							
Số đầu năm	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	58.025.771.881	15.976.217.258	36.087.394.330	267.716.176.241
Thu hồi cổ phiếu quỹ	-	484.620.000	(484.620.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	77.045.615.540	77.045.615.540
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.609.770.306	(989.447.113)	(10.620.323.193)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.191.877.497)	(6.191.877.497)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(37.327.387.500)	(37.327.387.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	69.635.542.187	14.986.770.145	58.193.421.680	300.442.526.784



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	37.327.387.500	29.887.804.000
Cổ tức đã trả trong năm	14.946.363.200	29.585.477.200

**16.3 Vốn cổ phần**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(61.412)	(614.120.000)	(12.950)	(129.500.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	149.309.550.000	14.979.417	149.794.170.000

**17. DOANH THU**

**17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>654.847.039.170</b>	<b>492.693.334.868</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	399.295.946.371	377.026.255.838
Doanh thu bán hàng hóa	255.549.456.437	115.528.250.780
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.636.362	138.828.250
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(51.766.129.488)</b>	<b>(33.524.494.544)</b>
Chiết khấu thương mại	(22.173.158.960)	(14.974.926.834)
Hàng bán bị trả lại	(578.266.650)	(419.741.640)
Giảm giá hàng bán	(29.014.703.878)	(18.129.826.070)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>603.080.909.682</u></b>	<b><u>459.168.840.324</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**17. DOANH THU (tiếp theo)**

**17.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.337.393.616	3.008.640.678
Chiết khấu thanh toán	1.255.414.203	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	525.000	96.501.215
Cổ tức	-	12.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.593.332.819</u></b>	<b><u>3.117.641.893</u></b>

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.420.001.086	1.025.406.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	978.809.931	141.755.563
Chiết khấu thanh toán	469.887.824	1.065.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	468.511.502	158.315.965
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(309.000.001)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.337.210.343</u></b>	<b><u>1.017.542.676</u></b>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	413.440.647.348	286.381.266.122
Chi phí nhân công	50.362.470.836	49.319.406.816
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 7, 8 và 10)	6.725.436.760	7.208.282.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.686.272.628	25.047.754.043
Chi phí khác	20.083.016.472	13.332.792.938
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>522.297.844.044</u></b>	<b><u>381.289.502.254</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**20.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	1.895.917.306	12.463.536.680
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.559.202.363)</u>	<u>(15.769.943)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>336.714.943</u></b>	<b><u>12.447.766.737</u></b>

**20.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**20.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>77.336.556.477</b>	<b>80.255.185.268</b>
<b>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</b>		
Chi phí phải trả	7.137.673.801	-
Lỗi (lợi nhuận) chưa thực hiện	884.937.975	(892.867.078)
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	551.729.113	175.688.886
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	214.403.172	904.442.733
Phân bổ lợi thế thương mại	184.027.079	184.027.079
Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	164.063.203	(2.395.834.377)
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	(468.188.697)	-
Cổ tức	-	(12.500.000)
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ</b>		
<b>lỗi năm trước</b>	<b>86.005.202.123</b>	<b>78.218.142.511</b>
Lỗi chuyển sang từ công ty con	1.040.232.624	2.529.399.663
Đã chuyển lỗ	(522.450.203)	(500.571.783)
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm</b>	<b>86.522.984.544</b>	<b>80.246.970.391</b>
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>1.895.917.306</b>	<b>20.061.742.598</b>
Miễn, giảm thuế TNDN	-	(7.598.205.918)
<b>Chi phí Thuế TNDN</b>	<b>1.895.917.306</b>	<b>12.463.536.680</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.664.329.878	1.551.261.550
Thuế TNDN phải trả trong năm	(5.509.673.464)	(10.350.468.352)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 12)</b>	<b>50.573.720</b>	<b>3.664.329.878</b>

**20.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	1.453.761.851	-	1.453.761.851	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	108.381.890	196.773.350	(88.391.460)	196.773.350
Lợi nhuận chưa thực hiện	252.994.204	59.162.232	193.831.972	(181.003.407)
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.815.137.945</b>	<b>255.935.582</b>		
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>1.559.202.363</b>	<b>15.769.943</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**20.4. Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản chuyển lỗ ước tính như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	Không được chuyển lỗ	VNĐ
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>NNA</b>					
2009	2014	2.709.623.827	(1.314.450.411)	-	1.395.173.416

**21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	849.800.000	798.598.085

**22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.045.615.540	68.150.702.850
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14.961.676	14.891.432
<b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>5.150</b>	<b>4.577</b>

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến hạt giống và các sản phẩm nông nghiệp. Nhóm Công ty xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, và Hà Nội, Tỉnh Tây Nguyên và Nghệ An, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	Tổng cộng
						VNĐ
<b>Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	249.193.110.848	125.957.645.254	52.954.517.337	31.063.566.885	-	459.168.840.324
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.151.283.173	19.819.637.114	-	-	(22.970.920.287)	-
Tổng doanh thu	252.344.394.021	145.777.282.368	52.954.517.337	31.063.566.885	(22.970.920.287)	459.168.840.324
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế cửa bộ phận	41.253.097.420	25.767.710.737	11.082.348.696	256.787.267	3.104.674.376	81.464.618.496
Chi phí lãi vay	(1.025.406.149)	-	-	-	-	(1.025.406.149)
Phân bổ lợi thế thương mại	(184.027.079)	-	-	-	-	(184.027.079)
Lợi nhuận thuần trước thuế	40.043.664.192	25.767.710.737	11.082.348.696	256.787.267	3.104.674.376	80.255.185.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.482.378.113)	(4.171.347.640)	(1.794.040.984)	-	-	(12.447.766.737)
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.561.286.079	21.596.363.097	9.288.307.712	256.787.267	3.104.674.376	67.807.418.531
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	290.752.856.750	92.212.983.723	39.058.897.915	12.204.966.570	(10.468.658.586)	423.761.046.372
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	255.935.582	-	-	-	-	255.935.582
Tổng tài sản	291.008.792.332	92.212.983.723	39.058.897.915	12.204.966.570	(10.468.658.586)	424.016.981.954
Công nợ bộ phận	120.505.643.338	34.967.953.248	1.184.000.853	8.393.304.653	(9.799.868.629)	155.251.033.463
Tổng công nợ	120.505.643.338	34.967.953.248	1.184.000.853	8.393.304.653	(9.799.868.629)	155.251.033.463
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành TSCĐ	4.833.878.829	-	-	-	-	4.833.878.829
Tài sản cố định hữu hình	4.818.128.829	-	-	-	-	4.818.128.829
Tài sản cố định vô hình	15.750.000	-	-	-	-	15.750.000
Khấu hao và khấu trừ	5.559.529.469	597.882.092	365.851.357	685.019.417	-	7.208.282.335



# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo)

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	Tổng cộng
						VNĐ
<b>Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	295.359.828.742	206.547.716.812	60.564.037.936	40.609.326.192	-	603.080.909.682
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	821.448.371	36.293.681.812	-	-	(37.115.130.183)	-
Tổng doanh thu	296.181.277.113	242.841.398.624	60.564.037.936	40.609.326.192	(37.115.130.183)	603.080.909.682
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	42.995.460.895	34.139.793.039	5.157.557.227	412.613.040	(764.839.559)	81.940.584.642
Chi phí lãi vay	(4.420.001.086)	-	-	-	-	(4.420.001.086)
Phân bổ lợi thế thương mại	(184.027.079)	-	-	-	-	(184.027.079)
Lợi nhuận thuần trước thuế	38.391.432.730	34.139.793.039	5.157.557.227	412.613.040	(764.839.559)	77.336.556.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(166.394.279)	(147.967.030)	(22.353.634)	-	-	(336.714.943)
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.225.038.451	33.991.826.009	5.135.203.593	412.613.040	(764.839.559)	76.999.841.534
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	458.374.257.894	4.446.768.906	1.228.390.584	17.737.367.478	(14.340.153.523)	467.446.631.339
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.815.137.945	-	-	-	-	1.815.137.945
Tổng tài sản	460.189.395.839	4.446.768.906	1.228.390.584	17.737.367.478	(14.340.153.523)	469.261.769.284
Công nợ bộ phận	270.193.281.642	6.589.744.446	(109.380.518.374)	13.513.092.521	(13.100.355.979)	167.815.244.256
Tổng công nợ	270.193.281.642	6.589.744.446	(109.380.518.374)	13.513.092.521	(13.100.355.979)	167.815.244.256
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành TSCĐ	35.796.810.547	-	-	-	-	35.796.810.547
Tài sản cố định hữu hình	35.756.010.547	-	-	-	-	35.756.010.547
Tài sản cố định vô hình	40.800.000	-	-	-	-	40.800.000
Khấu hao và khấu trừ	5.223.064.342	529.998.023	768.903.257	203.471.138	-	6.725.436.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	599.749.551	784.381.135
Từ 1-5 năm	110.998.202	110.998.202
Trên 5 năm	283.638.914	310.214.007
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>994.386.667</u></b>	<b><u>1.205.593.344</u></b>

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty và xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Nhóm Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản vay.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Một số chi phí của Nhóm Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

*Phải thu khách hàng*

Mục tiêu của Nhóm Công ty là tiếp tục tăng trưởng doanh thu trong khi tối thiểu hóa tổn thất phát sinh do rủi ro tín dụng gia tăng. Nhóm Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín, và thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền trước khi giao dịch. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 6.

*Tiền gửi ngân hàng*

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>VNĐ Tổng</i>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Vay	32.251.298.140	-	32.251.298.140
Phải trả người bán	69.219.199.992	-	69.219.199.992
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	50.901.695.344	-	50.901.695.344
	<b>152.372.193.476</b>	<b>-</b>	<b>152.372.193.476</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
Vay	12.526.000.000	520.892.740	13.046.892.740
Phải trả người bán	97.992.933.899	-	97.992.933.899
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.642.403.794	-	21.642.403.794
	<b>132.161.337.693</b>	<b>520.892.740</b>	<b>132.682.230.433</b>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số cuối năm		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Ký quỹ ngắn hạn	1.468.854.000	-	201.350.000	-	201.350.000
Phải thu khách hàng	109.957.049.880	(1.586.567.426)	81.094.060.626	(971.594.261)	80.122.466.365
Phải thu khác	4.922.880.531	-	4.254.194.187	-	4.254.194.187
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.952.131.178	-	43.083.964.747	-	43.083.964.747
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>142.300.915.589</b>	<b>(1.586.567.426)</b>	<b>128.633.569.560</b>	<b>(971.594.261)</b>	<b>127.661.975.299</b>
<b>Nợ tài chính</b>					
Vay và nợ					
Phải trả người bán					
Các khoản phải trả ngắn hạn khác					
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>152.372.193.476</b>	<b>132.682.230.433</b>	<b>152.372.193.476</b>	<b>132.682.230.433</b>	<b>132.682.230.433</b>

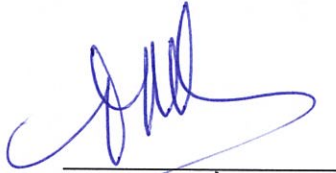
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tương đương với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Quang Hồng  
Người lập



Lê Tôn Hùng  
Kế toán trưởng



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
GIỐNG CÂY TRỒNG  
MIỀN NAM

Hạng Phi Quang  
Tổng Giám đốc



Ngày 7 tháng 3 năm 2014